




CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT


TRIVIET SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội


Tel: 04.62732059 – Fax: 04.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017



Hà Nội, Tháng 04 Năm 2017



Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.679.696.292	147.287.701.916
I. Tài sản tài chính	110		124.396.155.869	143.172.278.093
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	30.811.962.236	84.056.228.159
1.1. Tiền	111.1		30.811.962.236	84.056.228.159
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	52.075.633.165	23.136.160.582
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	23.574.154.561	19.074.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	(58.345.380)	(59.017.657)
7. Các khoản phải thu	117		408.163.891	66.263.890
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.5.3	-	66.263.890
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	V.5.2	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		408.163.891	66.263.890
8. Trả trước cho người bán	118		274.138.450	235.614.250
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	592.586.130	424.133.964
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	21.881.916.446	21.402.793.974
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(5.164.053.630)	(5.164.053.630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.283.540.423	4.115.423.823
1. Tạm ứng	131		3.828.623.262	4.001.387.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	359.373.291	18.492.953
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		95.543.870	95.543.870
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.034.180.607	15.107.608.238
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		12.200.000.000	12.200.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	7.3.2	12.200.000.000	12.200.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		12.200.000.000	12.200.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.042.884.845	846.348.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	1.316.321.911	113.554.834
- Nguyên giá	222		4.308.047.549	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(2.991.725.638)	(2.949.809.079)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	726.562.934	732.793.622
- Nguyên giá	228		4.327.900.575	4.283.275.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3.601.337.641)	(3.550.481.953)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.791.295.762	2.061.259.782
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	48.457.865	62.280.913
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	2.729.837.878	1.985.978.850
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.713.876.899	162.395.310.154

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.063.761.417	60.376.760.751
I. Nợ ngắn hạn	310		33.323.761.417	25.376.760.751
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		23.298.000.000	18.899.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		23.298.000.000	18.899.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	456.092.294	233.781.719
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	790.000.000	790.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	2.367.241.458	4.231.360.106
11. Phải trả người lao động	323		325.002.662	332.410.952
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		41.831.830	42.798.530
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	131.830.959	309.674.230
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	7.35	5.913.762.214	537.735.214
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
III. Nợ phải trả dài hạn	340		11.740.000.000	35.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	7.38	11.740.000.000	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	100.650.115.482	102.018.549.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	100.650.115.482	102.018.549.403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96.000.000.000	96.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	96.000.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	96.000.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	300.927.470	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	300.927.470	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	4.048.260.542
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	4.048.260.542	6.018.549.403
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.650.115.482	102.018.549.403
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH	440	145.713.876.899	162.395.310.154

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP 9.600.000	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	12.900.000	12.880.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	270.000	270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	754.702.610.000	634.970.460.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	662.069.800.000	589.913.050.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	110.000	25.750.110.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. TSTC chờ thanh toán	021.5	92.632.700.000	19.307.300.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	8.190.520.000	7.818.760.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	8.190.520.000	7.818.760.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	109.949.130.000	63.765.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	1.692.540.000	15.154.600.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	15.484.363.068	58.753.126.571
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	15.411.631.448	58.753.126.571
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	72.731.620	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	15.411.631.448	58.753.126.571
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	14.982.516.060	58.705.690.455
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2	429.115.388	47.436.116
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	72.731.620	

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Giang



Nguyễn Thị Phương Hoa



Mẫu số B02- CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	7.527.318.511	8.343.175.378
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		722.107.688	436.723.075
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		342.139.801	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6.177.267.805	4.553.605.500
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		162.976.408	140.419.913
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	3.178.181.818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	122.826.809	34.245.072
Cộng doanh thu hoạt động	20		7.527.318.511	8.343.175.378
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		IV.47		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán khi phân	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(672.277)	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	V.20	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		988.253.306	741.991.891
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		137.597.510	69.959.196
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	61.902.318	87.697.133
Cộng chi phí hoạt động	40		1.187.080.857	899.648.220
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		IV.46	-	-
3.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	7.46	9.362.572	21.881.233
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	IV.48	9.362.572	21.881.233
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		985.628.403	907.888.835
4.5 Chi phí tài chính khác	55		9.999.999	-
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	995.628.402	907.888.835

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	1.616.207.954	2.267.736.566
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		3.737.763.870	4.289.782.990
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	1.471.633.779	1.150.000
8.2. Chi phí khác	72	7.52	200.000.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.271.633.779	1.150.000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		5.009.397.649	4.290.932.990
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5.009.397.649	4.290.932.990
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	1.001.831.570	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.001.831.570	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		4.007.566.079	4.290.932.990
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá các hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		4.007.566.079	4.290.932.990
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	IV.54	417	447

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Giang



Nguyễn Thị Phương Hoa



Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	5.009.397.649	4.290.932.990
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	726.465.800	1.040.497.561
- Khấu hao tài sản cố định	03	92.772.247	144.489.959
- Các khoản dự phòng	04	(672.277)	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí lãi vay	06	985.628.403	916.267.397
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(9.362.572)	(21.881.233)
- Dự thu tiền lãi	08	(341.900.001)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		1.621.438
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		
- Lỗ khác	17		
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	341.900.001	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	341.900.001	
- Lãi khác	21		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(39.181.083.309)	(29.238.264.718)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	
- Tăng/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(28.939.472.583)	(24.093.342.982)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(4.500.000.000)	
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.750.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(341.900.001)	
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(168.452.166)	(1.695.103.329)
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(479.122.472)	-
Tăng/giảm các tài sản khác	40	(571.095.290)	(715.071.627)
Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	181.024.705	252.608.063
Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(327.057.290)	(324.581.921)
Thuế TNDN đã nộp	43	(2.982.850.105)	
Lãi vay đã trả	44	(1.122.185.804)	(916.267.397)
Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(38.524.200)	108.717.751
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(966.700)	(4.136.010)
Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	116.899.887	(473.193.979)
Tăng giảm phải trả người lao động	48	(7.408.290)	361.960.206
Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch TSCD	49		
Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	27.000	11.767.945
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(1.621.438)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(33.103.319.859)	(23.906.834.167)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.289.308.636)	(179.625.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	9.362.572	21.881.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.279.946.064)	(157.743.767)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	72		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
3. Tiền vay gốc	73	180.944.902.312	
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	180.944.902.312	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(199.805.902.312)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(199.805.902.312)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(18.861.000.000)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(53.244.265.923)	(24.064.577.934)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	84.056.228.159	72.496.333.161
- Tiền	101.1	84.056.228.159	72.496.333.161
- Các khoản tương đương tiền	101.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	30.811.962.236	48.431.755.227
Tiền	103.1	30.811.962.236	48.431.755.227
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
I. hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.300.589.450.600	791.149.363.516
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.344.730.939.300)	(896.466.976.262)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	(798.556.182)	198.222.893.582
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		
9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
10 Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư	10		
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(103.349.114)	(21.756.305)
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13 Chi lỗi giao dịch CK	13		
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.803.680.493	1.369.053.485
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(29.050.000)	(48.177.330.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(43.268.763.503)	46.075.248.016
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	58.753.126.571	20.389.166.406
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	58.753.126.571	20.389.166.406
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	58.753.126.571	20.389.166.406
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33		
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34		
- TG của tổ chức phát hành	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý I năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	15.484.363.068	66.464.414.422
III. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	15.484.363.068	66.464.414.422
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	15.411.631.448	66.464.414.422
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		
- TG bù trừ thanh toán GDCK	44		
- TG của tổ chức phát hành	45	72.731.620	
- Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Hoa



Phạm Thanh Tùng

Mẫu B04 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2016	Quý I/2017	Năm 2016		Quý I năm 2017		Năm 2016	Quý I/2017
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	96.000.000.000	96.000.000.000					96.000.000.000	96.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi TP							-	-
1.5. Vốn khác của CSH							-	-
2. Cổ phiếu quỹ							-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ					300.927.470		-	300.927.470
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ					300.927.470		-	300.927.470
5. CL đánh giá lại TS theo giá trị hợp lý							-	-
6. CL tỷ giá hối đoái							-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH							-	-

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Năm 2016		Quý I năm 2017			
	Năm 2016	Quý I/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2016	Quý I/2017
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.086.789.616)	6.018.549.403	20.105.339.019		4.007.566.079	5.977.854.940	6.018.549.403	4.048.260.542
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(14.086.789.616)	6.018.549.403	20.105.339.019	-	4.007.566.079	5.977.854.940	6.018.549.403	4.048.260.542
8.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện								
Cộng	81.913.210.384	102.018.549.403	20.105.339.019		4.609.421.019	5.977.854.940	102.018.549.403	100.650.115.482
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác								
Cộng								

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Hoa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 05 theo Quyết định số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 05 theo Quyết định số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 03 năm 2017, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

2
L
5
1
#

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn

nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn. Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 05 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tồn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)
Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì

khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Sổ nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VI. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư, dịch vụ lưu ký chứng khoán
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu thu phí từ hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt tại quỹ	157.844.282	185.474.372
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	30.651.470.156	83.868.080.494
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.647.798	2.673.293
Cộng	30.811.962.236	84.056.228.159

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

Diễn giải	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty	-	-
- Cổ phiếu		
Của Nhà đầu tư	224.805.659	2.814.230.920.900
- Cổ phiếu	224.805.659	2.814.230.920.900
Cộng	224.805.659	2.814.230.920.900

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	16.285.150	66.800.718	15.031.440
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.500.000.000	23.500.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	23.574.154.561	23.516.817.350	19.074.154.561	19.074.154.561

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	52.075.633.165	52.075.633.165	23.136.160.582	23.136.160.582
Cộng	52.075.633.165	52.075.633.165	23.136.160.582	23.136.160.582

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý I năm 2017					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu										
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
II	AFS	35.774.154.561	35.716.817.350	1.008.169	58.345.380	16.817.350	31.274.154.561	31.215.563.640	426.736	59.017.657	15.563.640
1	Cổ phiếu	74.154.561	16.817.350	1.008.169	58.345.380	16.817.350	74.154.561	15.563.640	426.736	59.017.657	15.563.640
1.1	Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	16.285.150	1.008.169	51.523.737	16.285.150	66.800.718	15.031.440	426.736	52.196.014	15.031.440
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98.667	85.200		13.467	85.200	98.667	88.000		10.667	88.000
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	386.796	735.000	348.204		735.000	386.796	492.800	106.004		492.800
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172.800	18.800		154.000	18.800	172.800	14.360		158.440	14.360
1.1.4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	215.733	73.500		142.233	73.500	215.733	85.200		130.533	85.200
1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	7.730.732	1.296.000		6.434.732	1.296.000	7.730.732	1.312.000		6.418.732	1.312.000
1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngầm	917.000	13.200		903.800	13.200	917.000	17.600		899.400	17.600
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	5.535.000	820.000		4.715.000	820.000	5.535.000	865.000		4.670.000	865.000
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680.667	692.000	11.333		692.000	680.667	490.000		190.667	490.000
1.1.9	CK CTY CP XNK Ytê Domesco	790.000	1.008.700	218.700		1.008.700	790.000	742.500		47.500	742.500
1.1.10	CK CTY CP cao su đả năng	75.067	62.500		12.567	62.500	75.067	64.000		11.067	64.000
1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	3.179.213	576.600		2.602.613	576.600	3.179.213	533.200		2.646.013	533.200
1.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114.091	47.300		66.791	47.300	114.091	44.000		70.091	44.000

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý I năm 2017					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	6.940		121.510	6.940	128.450	6.200		122.250	6.200
1.1.14	CK CTY CP sữa Hà Nội	743.143	256.000		487.143	256.000	743.143	248.000		495.143	248.000
1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	53.012	8.060		44.952	8.060	53.012	7.980		45.032	7.980
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335.333	99.900		235.433	99.900	335.333	98.100		237.233	98.100
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257.500	32.000		225.500	32.000	257.500	31.600		225.900	31.600
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1.610.182	1.360.800		249.382	1.360.800	1.610.182	1.360.800		249.382	1.360.800
1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	196.467	86.000		110.467	86.000	196.467	83.500		112.967	83.500
1.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	9.088.000	584.000		8.504.000	584.000	9.088.000	488.000		8.600.000	488.000
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185.534	36.600		148.934	36.600	185.534	44.800		140.734	44.800
1.1.22	CTY CP cấp và vật liệu viễn thông	365.870	93.000		272.870	93.000	365.870	91.000		274.870	91.000
1.1.23	Công ty CP in Sách giao khoa tại TP HCM	637.810	161.000		476.810	161.000	637.810	101.000		536.810	101.000
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1.102.420	238.500		863.920	238.500	1.102.420	249.300		853.120	249.300
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.742.248	252.300		1.489.948	252.300	1.742.248	261.000		1.481.248	261.000
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4.793.247	529.300		4.263.947	529.300	4.793.247	536.000		4.257.247	536.000
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7.355.000	384.400		6.970.600	384.400	7.355.000	496.000		6.859.000	496.000
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	3.906.000	462.000		3.444.000	462.000	3.906.000	344.400		3.561.600	344.400
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.558.571	2.566.500		2.992.071	2.566.500	5.558.571	2.209.800		3.348.771	2.209.800
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162.733	68.700		94.033	68.700	162.733	56.700		106.033	56.700
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189.500	40.950		148.550	40.950	189.500	30.600		158.900	30.600
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	2.587.500	1.305.000		1.282.500	1.305.000	2.587.500	1.200.000		1.387.500	1.200.000
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314.250	135.000		179.250	135.000	314.250	166.500		147.750	166.500
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	276.000	273.000		3.000	273.000	276.000	264.500		11.500	264.500
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	2.490.000	459.200		2.030.800	459.200	2.490.000	576.800		1.913.200	576.800
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306.000	43.800		262.200	43.800	306.000	47.400		258.600	47.400
1.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia VN	230.468	660.400	429.932		660.400	230.468	551.200	320.732		551.200

STT	Các loại tài sản tài chính	Quý I năm 2017					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm sứ Viglacera	2.289.714	713.000		1.576.714	713.000	2.289.714	731.600		1.558.114	731.600
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200
1.1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3.086.700	273.000	-	2.813.700	273.000	3.086.700	273.000	-	2.813.700	273.000
2	Đầu tư dài hạn khác	12.200.000.000	12.200.000.000	-	-	-	12.200.000.000	12.200.000.000	-	-	
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	12.200.000.000	12.200.000.000				12.200.000.000	12.200.000.000			
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	23.500.000.000	23.500.000.000	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	23.500.000.000	23.500.000.000				19.000.000.000	19.000.000.000			
	Cộng	35.774.154.561	35.716.817.350	1.008.169	58.345.380	16.817.350	31.274.154.561	31.215.563.640	426.736	59.017.657	15.563.640

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC AFS	1.317	35.774.154.561	35.716.817.350	58.345.380	59.017.657	(672.277)
I	Cổ phiếu	1.317	74.154.561	16.817.350	58.345.380	59.017.657	(672.277)
I.1	Cổ phiếu niêm yết	1.160	66.800.718	16.285.150	51.523.737	52.196.014	(672.277)
ABT	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	85.200	13.467	10.667	2.800
ACB	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	30	386.796	735.000			-
AGF	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	18.800	154.000	158.440	(4.440)
BIH	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	6	215.733	73.500	142.233	130.533	11.700
BVS	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732	1.296.000	6.434.732	6.418.732	16.000
CTN	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	13.200	903.800	899.400	4.400
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	50	5.535.000	820.000	4.715.000	4.670.000	45.000
DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667	692.000		190.667	(190.667)
DMC	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	11	790.000	1.008.700		47.500	(47.500)
DRC	CK CTY CP cao su đả nằg	2	75.067	62.500	12.567	11.067	1.500
EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	62	3.179.213	576.600	2.602.613	2.646.013	(43.400)
FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	47.300	66.791	70.091	(3.300)
HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	6.940	121.510	122.250	(740)
HNM	CK CTY CP sữa Hà Nội	40	743.143	256.000	487.143	495.143	(8.000)
ITA	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	8.060	44.952	45.032	(80)
KHP	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	99.900	235.433	237.233	(1.800)
MHC	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	32.000	225.500	225.900	(400)
POT	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.360.800	249.382	249.382	-
PPC	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	86.000	110.467	112.967	(2.500)
PVE	Cty CP Tư vấn đầu tư vàThiết kế dầu khí	80	9.088.000	584.000	8.504.000	8.600.000	(96.000)
RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	36.600	148.934	140.734	8.200
SAM	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	10	365.870	93.000	272.870	274.870	(2.000)
SAP	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	161.000	476.810	536.810	(60.000)
SC5	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	238.500	863.920	853.120	10.800
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	252.300	1.489.948	1.481.248	8.700
SD9	CTY CP Sông Đà 9	67	4.793.247	529.300	4.263.947	4.257.247	6.700
SDA	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	124	7.355.000	384.400	6.970.600	6.859.000	111.600
SJC	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000	462.000	3.444.000	3.561.600	(117.600)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	2.566.500	2.992.071	3.348.771	(356.700)
STB	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	68.700	94.033	106.033	(12.000)
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	40.950	148.550	158.900	(10.350)
TLT	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500	1.305.000	1.282.500	1.387.500	(105.000)
TMC	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250	135.000	179.250	147.750	31.500
TMS	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276.000	273.000	3.000	11.500	(8.500)
TPH	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	459.200	2.030.800	1.913.200	117.600
VIP	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306.000	43.800	262.200	258.600	3.600
VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	26	230.468	660.400	-	-	-
VTS	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Viglacera	62	2.289.714	713.000	1.576.714	1.558.114	18.600
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353.843	532.200	6.821.643	6.821.643	-
CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
ILC	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700	273.000	2.813.700	2.813.700	-
2	Đầu tư dài hạn khác		12.200.000.000	12.200.000.000			-
	Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình		12.200.000.000	12.200.000.000			-
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		23.500.000.000	23.500.000.000			-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		23.500.000.000	23.500.000.000			-
	Cộng	1.317	35.774.154.561	35.716.817.350	58.345.380	59.017.657	(672.277)

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị TSTC và tài sản thế chấp

	Quý I năm 2017 VND	Số đầu kỳ VND
- Cổ phiếu niêm yết	51.523.737	52.196.014
- Cổ phiếu hủy niêm yết	6.821.643	6.821.643
Cộng	58.345.380	59.017.657

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Quý I năm 2017 VND	Số đầu kỳ VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	352.775.185	294.711.791
- Phải thu phí GD của NĐT	176.810.945	66.422.173
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63.000.000	63.000.000
Cộng	592.586.130	424.133.964
Trong đó: phải thu khó đòi: <i>Công ty CP Cầu Xây</i>	<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>

7.5.7 Phải thu khác

	Quý I năm 2017 VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhữ Đình Hiếu	6.500.000.000	6.500.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Phải thu khác	480.039.566	917.094
Cộng	21.881.916.446	21.402.793.974
Trong đó: Phải thu khó đòi	4.901.876.880	4.901.876.880
<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	<i>700.442.612</i>	<i>700.442.612</i>

7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Quý I năm 2017				Số đầu kỳ
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
-	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000			63.000.000	63.000.000
-	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	4.400.611.018	4.400.611.018			4.400.611.018	4.400.611.018
	<i>Phạm Thành Thái Linh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>			<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>			<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>
	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>			<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
	<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	<i>700.442.612</i>	<i>700.442.612</i>			<i>700.442.612</i>	<i>700.442.612</i>
	Cộng	5.164.053.630	5.164.053.630			5.164.053.630	5.164.053.630

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công cụ dung cụ phân bổ ngắn hạn	28.162.271	15.765.681
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	331.211.020	2.727.272
Cộng	359.373.291	18.492.953

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TS		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí CCDC	43.609.936	62.280.913
- Chi phí khác	4.847.929	
Cộng	48.457.865	62.280.913

7.9 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nợ bổ sung	1.898.517.855	1.154.658.827
- Tiền lãi phân bổ trong năm	711.320.023	711.320.023
Cộng	2.729.837.878	1.985.978.850

7.10 TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải,	Đơn vị tính: VND	
			TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	2.628.649.765		434.714.148	3.063.363.913
Tăng trong năm	-	1.244.683.636	-	1.244.683.636
- Do mua sắm mới		1.244.683.636		1.244.683.636
Giảm trong năm	-		-	-
Giảm do chuyển thành CCDC				-
Số dư cuối năm	2.628.649.765	1.244.683.636	434.714.148	4.308.047.549
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	2.515.094.931		434.714.148	2.949.809.079
Tăng trong năm	24.629.286	17.287.273	-	41.916.558
Khấu hao trong năm	24.629.286	17.287.273		41.916.558
Giảm trong năm				-
Giảm do chuyển thành CCDC				-
Số dư cuối năm	2.539.724.217	17.287.273	434.714.148	2.991.725.638
Giá trị còn lại				
Tại đầu năm	113.554.834	-	-	113.554.834
Tại ngày cuối năm	88.925.548	1.227.396.363	-	1.316.321.911

7.11 TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
			TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.849.763.575	433.512.000		4.283.275.575
Tăng trong năm	44.625.000	-		44.625.000
- Tăng khác	44.625.000			44.625.000
Giảm trong năm	-	-		-
Giảm do chuyển thành CCDC				-
Số dư cuối năm	3.894.388.575	433.512.000		4.327.900.575
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.116.969.953	433.512.000		3.550.481.953
Tăng trong năm	50.855.688	-		50.855.688
Khấu hao trong năm	50.855.688			50.855.688
Giảm trong năm				-
Giảm do chuyển thành CCDC				-
Số dư cuối năm	3.167.825.641	433.512.000		3.601.337.641
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	732.793.622			732.793.622
Tại ngày cuối năm	726.562.934			726.562.934

7.12 CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THỂ CHẤP

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	23.500.000.000	19.000.000.000	(*)
b. Dài hạn			
Cộng	23.500.000.000	19.000.000.000	

(*) Đây là 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,5%/năm và 6,8%/năm, là tài sản đảm bảo cho 2 Hợp đồng thấu chi số 00122/1478752/0000568 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSD ngày 19 tháng 12 năm 2016 và HĐ thấu chi số 00211/2017/0000427 ngày 27 tháng 2 năm 2017.

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	662.069.800.000	589.913.050.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	110.000	25.750.110.000
- TSTC chờ thanh toán	92.632.700.000	19.307.300.000
- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	754.702.610.000	634.970.460.000

7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	8.190.520.000	7.818.760.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	8.190.520.000	7.818.760.000

7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Sàn HNX	80.682.630.000	43.312.300.000
- Sàn HSX	16.804.500.000	3.106.700.000
- Sàn Upcom	12.462.000.000	17.346.000.000
Cộng	109.949.130.000	63.765.000.000

7.24 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1.692.540.000	15.154.600.000
Cộng	1.692.540.000	15.154.600.000

7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	14.982.516.060	58.705.690.455
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	429.115.388	47.436.116
Cộng	15.411.631.448	58.753.126.571

7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	72.731.620	
Cộng	72.731.620	-

7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	401.864.763	195.282.679
- Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	54.227.531	38.499.040
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	456.092.294	233.781.719
7.29 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả hộ gốc, cổ tức và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	72.731.620	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	72.731.620	-
7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Thuế GTGT	2.547.218	123.160.908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.001.831.570	2.982.850.105
- Thuế thu nhập cá nhân	1.362.862.670	1.125.349.093
+ Thuế TNCN của người lao động	1.420.705	6.100.097
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK	1.347.241.557	1.101.892.929
+ Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu	14.200.408	17.356.067
Cộng	2.367.241.458	4.231.360.106
7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Lãi trái phiếu phải trả	70.922.464	211.438.356
- Lãi hợp đồng vay thấu chi	22.638.084	18.679.593
- Chi phí phải trả khác	38.270.411	79.556.281
Cộng	131.830.959	309.674.230
7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000
- Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
- Công ty CP tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt	660.000.000	660.000.000
Cộng	790.000.000	790.000.000

7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Phải trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông của Công ty	5.376.000.000	
- Phải trả khác	537.762.214	537.735.214
Cộng	5.913.762.214	537.735.214

7.38 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%/n)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	23.260.000.000	11.740.000.000
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	23.260.000.000	11.740.000.000
+ <i>Trái phiếu phát hành</i>	10,5	35.000.000.000		23.260.000.000	11.740.000.000
Cộng		35.000.000.000	-	23.260.000.000	11.740.000.000

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	15.411.631.448	58.753.126.571
- Của nhà đầu tư trong nước	14.982.516.060	58.705.690.455
- Của nhà đầu tư nước ngoài	429.115.388	47.436.116
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	-	-
- Của nhà đầu tư trong nước	-	-
- Của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của NĐT	-	-
- Của nhà đầu tư trong nước	-	-
- Của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	15.411.631.448	58.753.126.571

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên liên quan		
Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt Công ty mẹ	6.595.724.685	54.061.276.011
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	3.404.632.106	1.839.926.307
Cộng	10.000.356.791	55.901.202.318

7.40 PHẢI TRẢ NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới ck	176.810.945	66.422.173
- Phải trả phí lưu ký CK	352.775.185	294.711.791
Cộng	529.586.130	361.133.964

7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ margin		
- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	52.075.633.165	23.136.160.582
Cộng	52.075.633.165	23.136.160.582

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	4.048.260.542	6.018.549.403
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	4.048.260.542	6.018.549.403

* THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH

6	Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	1.317	1.315
	Loại > 1 năm	9.600.000	9.600.000
	Cộng	9.601.317	9.601.315
8	Chứng khoán niêm yết tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	1.290	1.288
	Cộng	1.290	1.288
12	CK chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	1.220.000	1.220.000
	Cộng	1.220.000	1.220.000
14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	15.411.631.448	58.753.126.571
	Cộng	15.411.631.448	58.753.126.571

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45 Thu nhập

7.45.3	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
		VND	VND
	- Từ các khoản cho vay và phải thu	722.107.688	436.723.075
	- Cổ tức	239.800	
	- Lãi dự thu từ AFS	341.900.001	-
	Cộng	1.064.247.489	436.723.075
7.45.4	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
		VND	VND
	+ Phí chuyển khoản, phí tất toán TK	90.756.874	34.245.072
	+ Doanh thu khác	32.069.935	
	Cộng	122.826.809	34.245.072
7.45.5	Các chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
		VND	VND
	- Phí chuyển tiền của NĐT	27.536.671	22.501.514
	Cộng	61.902.318	87.697.133

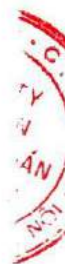
7.46 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
- Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ		
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.362.572	21.881.233
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.362.572	21.881.233
7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	988.253.306	741.991.891
- Chi phí lưu ký chứng khoán	137.597.510	69.959.196
- Chi phí các dịch vụ khác	61.230.041	87.697.133
Cộng	1.187.080.857	899.648.220
7.48 Chi phí tài chính	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
- Chi phí lãi trái phiếu	775.152.600	907.888.835
- Chi phí phát hành trái phiếu	9.999.999	
- Chi phí lãi vay các TCTD khác	210.475.803	
Cộng	995.628.402	907.888.835
7.50 Chi phí quản lý CTCK	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
- Chi phí lương	841.335.650	1.581.685.187
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	97.164.250	83.001.480
- Chi phí vật tư văn phòng	10.533.318	17.018.183
- Chi phí công cụ, dụng cụ	7.403.410	17.471.590
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.772.247	144.489.959
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	187.373.533	28.511.049
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.057.220	216.225.441
- Chi phí khác	80.568.326	179.333.677
Cộng	1.616.207.954	2.267.736.566
7.51 Thu nhập khác	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
Thu nhập khác	1.471.633.779	1.150.000
Cộng	1.471.633.779	1.150.000
7.52 Chi phí khác	Quý I năm 2017 VND	Quý I năm 2016 VND
Chi phí khác	200.000.000	
Cộng	200.000.000	-

7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I năm 2017		Quý I năm 2016
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	1.001.831.570	1.001.831.570	
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
	Cộng	1.001.831.570	1.001.831.570	-

B.7.54 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lãi/lỗ trong kỳ	6.018.549.403	(1.970.288.861)	4.048.260.542	4.048.260.542
Cộng	6.018.549.403	(1.970.288.861)	4.048.260.542	4.048.260.542



C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng.

D Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu

7.56.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	9.008.314.862
- Chi phí:	5.000.748.783
- Lãi (Lỗ):	4.007.566.079
Cộng:	4.007.566.079

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.57.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý I/2017:

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ/Ông Phạm Thanh Tùng TGD CTCP Chứng khoán Trí Việt là Chủ tịch HĐQT Công ty CP QL Đầu tư Trí Việt.
2	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Ông Phạm Thanh Tùng TGD CTCP Chứng khoán Trí Việt là Chủ tịch CT TNHH MTV Tùng Trí Việt

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

STT	Nội dung giao dịch	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt		
	Trái phiếu phát hành		19.530.000.000
	Số tiền gốc trái phiếu đã trả	22.840.000.000	

7.57.3 Những thông tin so sánh :

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục:

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Hoa



Phạm Thanh Tùng